

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp
trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Việc giải quyết thủ tục hành chính có yêu cầu nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II PHÂN QUYỀN

Mục 1 LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 4. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2023, 2024 (sau đây gọi là Luật Đấu giá tài sản) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 16 của Luật Đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại Điều 17 của Luật Đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 7. Điều kiện và thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài

1. Việc cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài được quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (sau đây gọi là Luật Trọng tài thương mại) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài

1. Việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài được quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Trọng tài thương mại, khoản 1 Điều 16 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2011/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC QUẢN LÝ LUẬT SƯ

Điều 9. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015 (sau đây gọi là Luật Luật sư) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật được quy định tại khoản 4 Điều 2a của Luật Luật sư thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 10. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư là thành viên Đoàn luật sư.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại Điều 19 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài

1. Việc công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Luật sư, luật sư có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư hành nghề. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Mục 4 LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG

Điều 14. Bổ nhiệm công chứng viên

1. Việc bổ nhiệm công chứng viên được quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Công chứng năm 2024 (sau đây gọi là Luật Công chứng), Điều 4 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng (sau đây gọi là Nghị định số 104/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Miễn nhiệm công chứng viên

1. Việc miễn nhiệm công chứng viên được quy định tại Điều 16 của Luật Công chứng, Điều 6 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Việc bổ nhiệm lại công chứng viên được quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Công chứng, Điều 7 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài

1. Việc công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật Công chứng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5
LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Việc hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 19. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả được quy định tại điểm l khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 20. Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường

1. Việc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Bản án, quyết định của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều này là Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường mà bị đơn hoặc bị đơn dân sự hoặc người bị kiện là cơ quan giải quyết bồi thường.

Điều 21. Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả

Việc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả quy định tại Điều 67 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 22. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường

Việc yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Mục 6

LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 23. Công dân Việt Nam ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi

1. Việc xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Báo cáo viên pháp luật

1. Việc công nhận báo cáo viên pháp luật được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 (sau đây gọi là Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật) thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Việc quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật được quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc thẩm quyền của cơ quan được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Việc quy định chính sách hỗ trợ xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được quy định tại Điều 4 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của từng thời kỳ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương mình.

Điều 26. Tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý

Việc tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 40 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III PHÂN CẤP

Mục 1 LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI

Điều 27. Bổ nhiệm Thừa phát lại

1. Việc bổ nhiệm Thừa phát lại được quy định tại Điều 10 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại (sau đây gọi là Nghị định số 08/2020/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 28. Miễn nhiệm Thừa phát lại

1. Việc miễn nhiệm Thừa phát lại được quy định tại Điều 13 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Bổ nhiệm lại Thừa phát lại

1. Việc bổ nhiệm lại Thừa phát lại được quy định tại Điều 14 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài

1. Việc công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài được quy định tại khoản 7 Điều 7 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 31. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở

1. Việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam khi bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

1. Việc thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài được quy định tại Điều 15 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 36. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 23 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 24 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 25 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 39. Xây dựng, quản lý và sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật

1. Mạng lưới tư vấn viên pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 9 của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí, thu hút nguồn lực để xây dựng, quản lý, sử dụng hiệu quả mạng lưới tư vấn viên pháp luật trên địa bàn; bố trí kinh phí và cử đầu mối tiếp nhận, giải quyết thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật. Trường hợp bố trí được nguồn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cao hơn để khuyến khích, thu hút tư vấn viên pháp luật và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 40. Phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý

Việc cấp phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý được quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;
 - b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.
3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 4, 5 và 6 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

3. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 7, 8, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 và 38 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 9, 10, 11 và 12 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

5. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 23 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Nuôi con nuôi.

6. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 27, 28, 29 và 30 của Nghị định này đã được nộp đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

7. Người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được tiếp tục hành nghề công chứng theo quy định tại Luật Công chứng năm 2024, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP và Nghị định này.

8. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên không phải nộp phí tại mục 2a quy định tại khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

9. Đối với các trường hợp đã đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ, hướng dẫn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

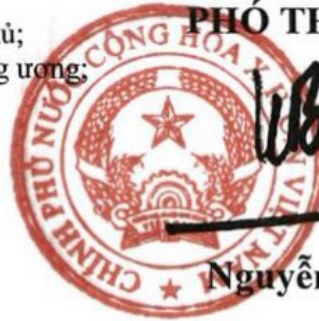
10. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

98

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình

Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ

1. Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Đấu giá tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng;
- c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong quá trình thẩm tra hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Đấu giá tài sản, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của tổ chức mà người đó đang hành nghề hoặc Sở Tư pháp nơi thường trú trong trường hợp người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nhưng chưa hành nghề có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ, tổ chức nơi người đó hành nghề, Sở Tư pháp đã có văn bản đề nghị. Trường hợp không đủ căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ

1. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc nơi người đề nghị thường trú và nộp phí theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn;

c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

2. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá và nộp phí theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Mục này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

1. Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là Trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài gồm:

- a) Văn bản đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài;
b) Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài;

c) Danh sách các sáng lập viên và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ kèm theo chứng minh những người này có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm trọng tài thực hiện việc công bố thành lập theo quy định tại Điều 26 của Luật Trọng tài thương mại và khắc con dấu theo quy định của pháp luật.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP TRUNG TÂM TRỌNG TÀI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT, ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ

1. Khi có nhu cầu thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động, Trung tâm trọng tài nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hồ sơ đề nghị thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở. Hồ sơ đề nghị thay đổi gồm 01 bộ:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài;
- b) Bản chính Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài và bản sao giấy tờ liên quan đến việc thay đổi (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trường hợp chấp thuận thì ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài trong trường hợp Giấy phép thành lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Trường hợp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài do Bộ Tư pháp cấp thì Sở Tư pháp tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài theo nội dung thay đổi; trường hợp không chấp thuận nội dung đề nghị thay đổi thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trung tâm trọng tài thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký cho Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép đăng ký hoạt động;
- b) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP TRUNG TÂM TRỌNG TÀI, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Khi Giấy phép thành lập bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy, Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp lại Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP, GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện Trung tâm trọng tài thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thì thông báo cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp phát hiện Trung tâm trọng tài thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Sở Tư pháp phải có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Giấy phép thành lập, trong đó nêu rõ lý do kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài có hiệu lực, Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG TRUNG TÂM TRỌNG TÀI THEO ĐIỀU LỆ CỦA TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

1. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Trọng tài thương mại, thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Trung tâm trọng tài phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động; đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động.

Trung tâm trọng tài phải thanh toán xong các khoản nợ và hoàn tất các vụ việc đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất các thủ tục quy định tại khoản 1 mục này, Trung tâm trọng tài báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động bằng văn bản về việc hoàn tất các thủ tục.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm trọng tài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết

định thu hồi Giấy phép thành lập, Trung tâm trọng tài nộp lại Giấy phép thành lập cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Tổ chức trọng tài nước ngoài có nhu cầu thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Hồ sơ thành lập Chi nhánh bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Điều lệ của Tổ chức trọng tài nước ngoài;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh Trưởng Chi nhánh thường trú tại Việt Nam.

3. Hồ sơ thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Điều lệ của Tổ chức trọng tài nước ngoài.

4. Văn bản đề nghị thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo Văn bản đề nghị nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, THÔNG BÁO VIỆC THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở Chi nhánh hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Chi nhánh.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Chi nhánh được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động của Chi nhánh trong 03 số liên tiếp về việc lập Chi nhánh.

4. Sau khi được cấp Giấy phép thành lập, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài không phải thực hiện thủ tục thông báo cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THAY ĐỔI NỘI DUNG GIẤY PHÉP THÀNH LẬP, GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động, gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đề nghị thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động đến Sở Tư pháp nơi đặt Chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản chính Giấy phép thành lập của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam và bản sao giấy tờ liên quan đến việc thay đổi (nếu có);

c) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động;

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chấp thuận nội dung thay đổi Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và thực hiện ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép thành lập của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành

lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Trường hợp Giấy phép thành lập đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh theo nội dung thay đổi.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài, Sở Tư pháp đăng ký việc thay đổi thực hiện ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua.

4. Trường hợp thay đổi Trường Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đề nghị đăng ký nội dung thay đổi cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động;

b) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài (trường hợp Giấy phép do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp).

Trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác, Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài gửi Thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động và gửi hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi đặt địa điểm trụ sở mới. Hồ sơ đề nghị đăng ký theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

5. Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thay đổi Trường Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tư pháp nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Trong trường hợp thay đổi địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác, Văn phòng đại diện gửi thông báo chuyển địa điểm trụ sở cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở cũ; gửi thông báo chuyển địa điểm trụ sở kèm theo bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở mới.

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện Chi nhánh, Văn phòng đại diện thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập theo khoản 1 Điều 24 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thì thông báo cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Chi nhánh Văn phòng đại diện. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp phát hiện Chi nhánh, Văn phòng đại diện thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Sở Tư pháp phải có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Giấy phép thành lập trong đó nêu rõ lý do và kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam phải nộp lại Giấy phép cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

X. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP, chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở; đăng báo về việc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam phải thanh toán xong các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng lao động; hoàn tất các vụ việc đã nhận (đối với Chi nhánh), trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nộp lại Giấy phép cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp; nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

2. Trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải đăng báo về việc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này; thanh toán xong các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng lao động, hoàn tất các vụ việc đã nhận (đối với Chi nhánh), trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày quyết định về việc chấm dứt hoạt động có hiệu lực hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức thu hồi Giấy phép có hiệu lực, Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải hoàn tất các thủ tục nêu trên và gửi báo cáo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở về việc chấm dứt hoạt động; nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp.



Phụ lục III
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ LUẬT SƯ
*(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- b) Bản chính hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận sức khỏe;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật;
- d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người đó thường trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 mục này;
- b) Giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 mục này, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; sau khi có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thì thông báo cho Liên đoàn luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư.

2. Trường hợp có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư là thành viên ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trường hợp có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Trường hợp có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Đoàn Luật sư nơi người đó là thành viên hoặc cơ quan, tổ chức khác có văn bản đề nghị gửi Sở Tư pháp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đó kèm theo giấy tờ chứng minh luật sư thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ra Quyết định kỷ luật luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị gửi Sở Tư pháp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư kèm theo Quyết định kỷ luật luật sư. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư phải chấm dứt hoạt động hành nghề luật sư kể từ ngày có Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

Hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại khoản 3 mục này, Sở Tư pháp thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thu hồi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc

kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư bị khiếu nại và đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Đoàn Luật sư nơi người đó đã là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan tiến hành tố tụng ở trung ương, các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà người đó đã là thành viên. Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam ra quyết định thu hồi Thẻ luật sư của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Quyết định thu hồi Thẻ luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

6. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có trách nhiệm nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp và Thẻ luật sư cho Đoàn luật sư nơi mình đã là thành viên. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư, Ban Chủ nhiệm đoàn luật sư có trách nhiệm thu và tiêu hủy Thẻ luật sư.

Trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư.

7. Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư bị tiêu hủy bằng hình thức cắt góc bên trái của Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

1. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Luật Luật sư và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật Luật sư và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

a) Sau thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Đã được xóa án tích, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Luật sư.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục này.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ Ở NƯỚC NGOÀI

1. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định, thoả thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng đã được cơ quan có thẩm quyền ký kết hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo mà các chương trình đào tạo đã được cơ quan kiểm định chất lượng của nước đó công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

2. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài muốn được công nhận ở Việt Nam lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi thường trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 mục này;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử kết quả đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

Các giấy tờ quy định tại điểm b và c khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật và được dịch ra tiếng Việt; bản dịch tiếng Việt được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Phụ lục IV
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG
(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỎ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị bỏ nhiệm công chứng viên;
- b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp người đề nghị bỏ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;
- c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;
- d) Bản chính hoặc bản điện tử Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bỏ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bỏ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bỏ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bỏ nhiệm công chứng viên.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MIỄN NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

1. Hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên gồm Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng có Văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đang hành nghề hoặc nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm hoặc nơi công chứng viên đang hành nghề hoặc nơi công chứng viên hành nghề cuối cùng có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin. Việc xác minh tính hợp pháp của hồ sơ thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

5. Tổ chức hành nghề công chứng phát hiện công chứng viên của tổ chức mình thuộc trường hợp bị miễn nhiệm hoặc đương nhiên miễn nhiệm thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động để xem xét, xử lý theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương và các công chứng viên mà Sở Tư pháp mình đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

6. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ thời điểm quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỎ NHIỆM LẠI CÔNG CHỨNG VIÊN

1. Người có nguyện vọng bỏ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP người đề nghị bỏ nhiệm lại công chứng viên lập 01 bộ hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đề nghị miễn nhiệm hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị bỏ nhiệm lại công chứng viên;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bỏ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng.

2. Thủ tục bỏ nhiệm lại công chứng viên thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục này.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG CHỨNG Ở NƯỚC NGOÀI

1. Người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận tương đương trong các trường hợp sau đây:

a) Có văn bản đào tạo nghề công chứng tương đương được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có văn bằng đào tạo nghề công chứng được cấp bởi cơ sở đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 mục này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận tương đương văn bằng đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài;

b) Văn bằng và kết quả đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử đã được hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.



Phụ lục V

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN CÔNG DÂN VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN TRẺ EM NƯỚC NGOÀI LÀM CON NUÔI

1. Công dân Việt Nam nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi công dân Việt Nam cư trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- Đơn xin nhận con nuôi;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Hộ chiếu, Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;
- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Bản chính hoặc bản điện tử Giấy khám sức khỏe do Bệnh viện đa khoa hoặc Phòng khám đa khoa hoặc Trung tâm y tế khu vực cấp;
- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Trong quá trình xem xét, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.





Phụ lục VI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI
(Kèm theo Nghị định số 121/2025/NĐ-CP
ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỎ NHIỆM THỪA PHÁT LẠI

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm Thừa phát lại gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị bỏ nhiệm Thừa phát lại;
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật bao gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc thu hồi thẻ đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; giấy tờ chứng minh đã nghỉ hưu hoặc thôi việc đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bỏ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bỏ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc có yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bỏ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bỏ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bỏ nhiệm Thừa phát lại nêu tại khoản này.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại, Cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm Thừa phát lại yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người xin bổ nhiệm Thừa phát lại.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MIỄN NHIỆM THỪA PHÁT LẠI

1. Thừa phát lại được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân.

Thừa phát lại lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại theo đề nghị của Sở Tư pháp nơi Thừa phát lại đăng ký hành nghề hoặc tự mình quyết định việc miễn nhiệm Thừa phát lại khi có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc hành nghề của Thừa phát lại tại địa phương mình. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức xác minh hoặc tự mình xác minh bảo đảm các căn cứ miễn nhiệm đúng quy định của pháp luật.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỎ NHIỆM LẠI THỪA PHÁT LẠI

1. Người đề nghị bỏ nhiệm lại lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bỏ nhiệm lại và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị bỏ nhiệm lại Thừa phát lại;
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại hoặc bản sao điện tử quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành);
- c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự thủ tục bỏ nhiệm lại thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Mục I Phụ lục này.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐÀO TẠO NGHỀ THỪA PHÁT LẠI Ở NƯỚC NGOÀI

Người đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài lập 01 bộ hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người yêu cầu thường trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ bao gồm:

- 1. Văn bản đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại;
- 2. Văn bằng và kết quả đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài.

Giấy tờ quy định tại khoản 2 mục này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử đã được hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài; trường hợp từ chối công nhận tương đương phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.